

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trái, hoa màu
và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 ngày 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số 01/TTr-STC-SNN&PTNT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này áp dụng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang mà thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường;

b) Người sử dụng đất theo qui định của Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường đối với cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản.

Điều 2. Nguyên tắc phân loại

1. Đối với cây lâu năm:

a) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần: việc phân loại cây căn cứ vào hiện trạng và thời gian sinh trưởng, khả năng cho trái của cây, được phân thành 05 loại:

- Loại A: cây tốt, tán lớn, cho trái nhiều, có thời gian trồng từ 05 năm trở lên;

- Loại B1: cây tốt, đã có trái nhưng tán nhỏ, có thời gian trồng từ 03 năm đến dưới 05 năm;

- Loại B2: cây sắp có trái, có thời gian trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm;

- Loại C: cây mới trồng dưới 01 năm;

- Loại D: cây già lão, năng suất thấp.

Đối với vườn cây trồng nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ dày thì những loại cây chưa cho trái được xác định là cây loại C.

b) Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần (cây lấy gỗ): Phân loại theo đường kính của cây.

2. Cây hàng năm:

Lúa, rau màu, cây ăn lá... được phân loại theo thời gian sinh trưởng, khả năng cho thu hoạch của cây.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Sản xuất giống thủy sản là các hoạt động nhân giống, ương nuôi, thuần dưỡng, giống thủy sản;

b) Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh là hình thức nuôi có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và quy trình kỹ thuật đáp ứng điều kiện nuôi thâm canh và bán thâm canh, mật độ thả nuôi từ 10 con/m² trở lên, có khả năng đạt năng suất trên 1,5 tấn/ha/vụ nuôi;

c) Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến là hình thức nuôi tôm sú với mật độ nuôi thả nuôi dưới 10 con/m², có khả năng đạt năng suất đến 0,5 tấn/ha/vụ nuôi;

d) Nuôi cá ao thâm canh là hình thức nuôi với mật độ thả thích hợp có năng suất trên 10 tấn/ha/vụ nuôi;

đ) Hộ cá ao truyền thống là hình thức nuôi thủy sản sử dụng diện tích mặt nước ao, mương để cải thiện cuộc sống gia đình có năng suất dưới 10 tấn/ha/vụ nuôi;

e) Nuôi bè trên sông là hình thức nuôi thủy sản thâm canh, bè đóng bằng vật liệu thích hợp, neo đậu tại một vị trí theo quy định;

g) Nuôi đặng quảng là hình thức nuôi thủy sản sử dụng diện tích mặt nước ven sông, có ít nhất một mặt là lưới chắn và nuôi tại một vị trí theo quy định;

h) Nuôi nhuyễn thể (bao gồm nghêu, sò) là hình thức nuôi quảng canh cải tiến, nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.

Điều 3. Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản

1. Đối với cây lâu năm:

- Đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều lần: Đơn giá bồi thường xác định cho từng loại cây, nhóm cây có giá trị kinh tế tương đương. Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất, có xem xét đến sản lượng thu hoạch bình quân trong 01 năm, giá bán bình quân của đơn vị sản phẩm trên thị trường; chi phí đầu tư, chi phí di dời và thiệt hại thực tế (đối với cây chưa thu hoạch) cho từng loại, nhóm cây.

- Đối với cây lâu năm thu hoạch 01 lần (cây lấy gỗ):

Trường hợp cây đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ thu hoạch: đơn giá bồi thường được xác định trên cơ sở chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, công chặt hạ trừ đi giá trị thu hồi (nếu có).

2. Đối với cây hàng năm:

Đơn giá bồi thường được xác định bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm liền kề và giá trung bình ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Tổ chức, các nhân, hộ gia đình được xét bồi thường, hỗ trợ căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương (nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống và nuôi trồng thủy sản bị giải tỏa) có biên bản kiểm kê thực tế của tổ kiểm kê;

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

c) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Đơn giá như sau:

Mức bồi thường = Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê nhân (x) với hiệu suất sử dụng một đồng chi phí trừ (-) đi giá trị tận thu (nếu có).

- Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi, thuốc thú y, công lao động chăm sóc).

- Giá trị tận thu = sản lượng tận thu nhân (x) với đơn giá bán tận thu.

Đơn giá bán sản phẩm tận thu (bán tại ao) lấy tại thời điểm kiểm kê.

- Hiệu suất sử dụng một đồng chi phí bằng (=) Giá trị tăng thêm so với chi phí sản xuất bỏ ra chia (/) cho chi phí sản xuất (Thể hiện ở Bảng 2).

Tổ chức bồi thường cấp huyện có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong tỉnh xác định thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê, chi phí nuôi tính đến thời điểm kiểm kê, sản lượng tận thu tại thời điểm kiểm kê.

Riêng trường hợp nuôi tôm theo hình thức quảng canh cải tiến và nuôi cá ao truyền thống thì được tính bồi thường giá trị sản lượng trong một vụ nuôi nhân (x) với giá thực tế tại thời điểm kiểm kê.

Điều 4. Bảng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này (gọi tắt là Bảng đơn giá) áp dụng cho các khu vườn trồng nhiều loại cây khác nhau.

Đối với khu vườn cây ăn trái chuyên canh, đa canh có giá trị kinh tế cao; hoặc cây lấy gỗ có giá trị như: gỗ, sao, dầu thì đơn giá bồi thường có thể được tính tăng thêm, nhưng mức tăng tối đa 100 % so với đơn giá từng loại cây trong bảng đơn giá.

Đối với những cây giống đầu dòng, cây giống gốc, cây quý hiếm giống mới, cây có tán lớn, gốc to, năng suất cao, có thời gian trồng trên 20 năm không nằm trong vùng cây chuyên canh, đa canh có thể tính tăng thêm, nhưng mức tăng tối đa 200 % so với đơn giá từng loại cây trong bảng đơn giá.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đề xuất tỷ lệ tăng cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 5. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể.

Đối với các loại cây, cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản không có trong Bảng giá, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xem xét đề nghị giá tương đương với những cây, cây trái, hoa màu và vật nuôi là thủy sản có trong Bảng giá hoặc đề xuất mức giá cụ thể đối với từng trường hợp trong phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Mật độ cây tối đa quy định tại Bảng đơn giá chỉ áp dụng cho cây loại C và cho khu vườn là cây chuyên canh. Trường hợp mật độ cây trồng vượt quá mật độ tối đa quy định tại Bảng giá thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện phối hợp với các ngành liên quan xem xét cụ thể từng trường hợp.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong hoặc đang triển khai việc chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì vẫn áp dụng theo phương án đã được phê duyệt.

Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng thời điểm chi trả kinh phí bồi thường sau thời gian Quyết định này có hiệu lực thì hành thì được bồi thường bổ sung theo quy định này.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT, TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Bộ tư lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, các phòng NC; PTD;
- Công Thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lam.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

BẢNG 1**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRÁI, HOA MÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ST T	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ tối đa (cây/ha)	Diễn giải, phụ chú
1	Dừa	đồng/cây			
	A		1.000.000		A: cây tốt, tán lớn, cho trái nhiều, có thời gian trồng ≥ 5 năm
	B1		760.000		B1: cây đã có trái nhưng tán nhỏ, có thời gian trồng ≥ 3 năm và < 5 năm
	B2		500.000		B2: cây sắp có trái, có thời gian trồng ≥ 1 năm và < 3 năm
	C		80.000	280	C: cây mới trồng < 1 năm
	D		350.000		D: cây già lão, năng suất thấp.
2	Nhãn	đồng/cây			
	A		820.000		
	B1		560.000		
	B2		420.000		
	C		40.000	400	
	D		360.000		
3	Vú sữa	đồng/cây			
	A		2.500.000		
	B1		1.630.000		
	B2		1.200.000		
	C		110.000	200	
	D		800.000		
4	Xoài cát Hoà Lộc	đồng/cây			
	A		2.300.000		
	B1		1.820.000		
	B2		1.200.000		
	C		70.000	416	
	D		1.200.000		
5	Xoài cát (thơm, chu, cát nước, cát đen)	đồng/cây			
	A		2.000.000		
	B1		1.580.000		
	B2		1.050.000		
	C		60.000	416	
	D		1.050.000		

6	Xoài xiêm, xoài Thái Lan, Đài Loan và các loại xoài khác	đồng/cây			
	A		980.000		
	B1		780.000		
	B2		680.000		
	C		40.000	600	
D	680.000				
7	Chôm chôm (Nhân, Thái)	đồng/cây			
	A		1.160.000		
	B1		800.000		
	B2		560.000		
	C		50.000	280	
D	360.000				
8	Chôm chôm thường	đồng/cây			
	A		870.000		
	B1		600.000		
	B2		420.000		
	C		40.000	280	
D	270.000				
9	Sầu riêng hạt lép (Ri 6, Mông thon, chính hóa, chuồng bò, ...)	đồng/cây			
	A		2.300.000		
	B1		2.000.000		
	B2		1.400.000		
	C		80.000	250	
D	960.000				
10	Sầu riêng khổ qua và loại khác	đồng/cây			
	A		1.000.000		
	B1		690.000		
	B2		480.000		
	C		40.000	280	
D	310.000				
11	Mãng cụt, bòn bon	đồng/cây			
	A		2.000.000		
	B1		1.600.000		
	B2		1.100.000		
	C		100.000	208	
D	1.300.000				
12	Sapô	đồng/cây			

	A		870.000		
	B1		660.000		
	B2		470.000		
	C		50.000	300	
	D		240.000		
13	Bưởi (da xanh, 5 roi)	đồng/cây			
	A		1.000.000		
	B1		690.000		
	B2		410.000		
	C		50.000	500	
	D		140.000		
14	Bưởi loại khác	đồng/cây			
	A		800.000		
	B1		550.000		
	B2		330.000		
	C		40.000	500	
	D		110.000		
15	Cam, quýt	đồng/cây			
	A		680.000		
	B1		490.000		
	B2		290.000		
	C		30.000	1.800	
	D		100.000		
16	Hạnh (tắc)	đồng/cây			
	A		320.000		
	B1		230.000		
	B2		140.000		
	C		20.000	1.800	
	D		40.000		
17	Chanh	đồng/cây			
	A		450.000		
	B1		300.000		
	B2		230.000		
	C		20.000	800	
	D		150.000		
18	Sơ ri	đồng/cây			
	A		580.000		
	B1		420.000		
	B2		240.000		
	C		30.000	800	
	D		110.000		
19	Mít	đồng/cây			
	A		800.000		
	B1		580.000		
	B2		360.000		
	C		30.000	280	

	D		340.000		
20	Cóc	đồng/cây			
	A		460.000		
	B1		160.000		
	B2		110.000		
	C		20.000	440	
	D		120.000		
21	Lý, lựu, ôi	đồng/cây			
	A		220.000		
	B1		160.000		
	B2		80.000		
	C		20.000	Ôi: 3.000	
	D		120.000		
22	Mận, điều, me, khế	đồng/cây			
	A		350.000		
	B1		250.000		
	B2		150.000		
	C		20.000	Mận: 780	
	D		50.000		
23	Mãng cầu ta:	đồng/cây			
	A		260.000		
	B1		180.000		
	B2		90.000		
	C		10.000	2.500	
	D		120.000		
24	Mãng cầu xiêm	đồng/cây			
	A		450.000		
	B1		300.000		
	B2		230.000		
	C		20.000	1.750	
	D		150.000		
25	Dâu	đồng/cây			
	A		870.000		
	B1		570.000		
	B2		290.000		
	C		50.000	780	
	D		160.000		
26	Ngâu	đồng/cây			
	A		320.000		
	B1		260.000		
	B2		190.000		
	C		40.000		
27	Trâm	đồng/cây			
	A		300.000		
	B1		200.000		
	B2		150.000		

	C		20.000		
	D		100.000		
28	Trôm	đồng/cây			
	A		450.000		
	B1		300.000		
	B2		230.000		
	C		60.000		
	D		200.000		
29	Tiêu (không kể trụ)	đồng/trụ			Chi bồi thường các dây (cây) trên 01 trụ. Trụ bồi thường riêng
	A		460.000		
	B1		280.000		
	B2		170.000		
	C		30.000		
	D		120.000		
30	Thanh long ruột trắng (không kể trụ)	đồng/trụ			Chi bồi thường các dây (cây) trên 01 trụ. Trụ bồi thường riêng
	A		460.000		
	B1		280.000		
	B2		170.000		
	C		30.000	Thanh long: 1120	
	D		120.000		
31	Thanh long ruột đỏ (không kể trụ)	đồng/trụ			Chi bồi thường các dây (cây) trên 01 trụ. Trụ bồi thường riêng
	A		690.000		
	B1		420.000		
	B2		260.000		
	C		50.000	Thanh long: 1120	
	D		180.000		
32	Táo, bơ	đồng/cây			
	A		300.000		
	B1		220.000		
	B2		130.000		
	C		20.000	Táo: 1200	
	D		40.000		
33	Ca cao	đồng/cây			
	A		400.000		
	B1		290.000		
	B2		180.000		
	C		30.000	Ca cao: 1200	
	D		60.000		
34	Sakê, ômôi, đào lộn hột, quách, lêkima,	đồng/cây			

	cà ri.				
	A		220.000		
	B1		160.000		
	B2		90.000		
	C		30.000		
	D		60.000		
35	Nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn :	đồng/cây			
	A		110.000		
	B1		90.000		
	B2		40.000		
	C		6.000		
	D		40.000		
36	Chùm ruột, trâu	đồng/cây, đồng/trụ			
	A		150.000		
	B1		120.000		
	B2		50.000		
	C		10.000		
	D		50.000		
37	Chuối	đồng/bụi			
	A		160.000		Có buồng, từ 3 cây trở lên
	B		80.000		Dưới 3 cây
	C		10.000	3.000	Mới trồng
38	Đu đủ	đồng/cây			
	A		120.000		Có trái
	B		90.000		Chưa có trái
	C		5.000	2.000	Mới trồng
39	Dừa nước :	đồng/m ²	10.000		
40	Cây tràm :	đồng/cây			
	- Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm:		450		Áp dụng cho vùng trồng tập trung: Mức bồi thường không quá 13.500.000 đồng/ha
	- Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5cm:		1.200		Áp dụng cho vùng trồng tập trung: Mức bồi thường không quá 27.000.000 đồng/ha
	- Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm:		3.000		Áp dụng cho vùng trồng tập trung: Mức bồi thường không quá 40.000.000 đồng/ha
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20 cm:		15.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm:		60.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên:		80.000		

41	Bạch đàn:	đồng/cây		
	- Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm:		2.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm:		3.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm:		10.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20 cm:		20.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm:		70.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên:		120.000	
42	Các loại cây lấy gỗ khác :	đồng/cây		
	- Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm:		5.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		10.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20 cm:		30.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm:		60.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên:		120.000	
43	Tre lấy măng	đồng/bụi		
	Loại 1		460.000	Loại đã cho thu hoạch
	Loại 2		160.000	Loại chưa thu hoạch
	Loại 3		30.000	Mới trồng
44	Tre, tầm vông	đồng/bụi		
	Loại 1		380.000	Bụi từ 20 cây trở lên
	Loại 2		300.000	Bụi từ 10 cây trở đến dưới 20 cây
	Loại 3		220.000	Bụi dưới 10 cây đến 3 cây
	Loại 4		30.000	Dưới 3 cây
45	Trúc, trãi :	đồng/bụi		
	Loại 1		220.000	Bụi từ 20 cây trở lên
	Loại 2		160.000	Bụi từ 10 cây trở đến dưới 20 cây
	Loại 3		90.000	Bụi dưới 10 cây đến 3 cây

	Loại 4		20.000		Dưới 3 cây
46	Cau:	đồng/cây			
	Loại 1		140.000		Đã có trái
	Loại 2		90.000		Sắp có trái
	Loại 3		40.000		Còn nhỏ
47	Mía	đồng/m ²			
	Loại 1		8.000		Sắp thu hoạch
	Loại 2		4.000		Còn nhỏ
48	Lúa	đồng/m ²			
	Loại 1		5.000		Đang làm đồng đến sắp thu hoạch
	Loại 2		4.000		Sạ cây 1-2 tháng
	Loại 3		3.000		Mới sạ cây dưới 1 tháng
49	Khóm, thơm, dứa	đồng/m ²			
	Loại 1		12.000		Đang có trái
	Loại 2		8.000		Sắp có trái
	Loại 3		5.000		Mới trồng
50	Rau ăn lá:	đồng/m ²			
	Loại 1		6.000		Sắp thu hoạch
	Loại 2		4.000		Mới gieo trồng
51	Rau ăn củ, ăn quả:	đồng/m ²			
	Loại 1:		15.000		Sắp thu hoạch
	Loại 2:		8.000		Mới gieo trồng
52	Bàng, lát, udu:	đồng/m ²			
	Loại 1:		5.000		Đã thu hoạch
	Loại 2:		3.000		Đã trồng trên 3 tháng
	Loại 3:		1.000		Dưới 3 tháng
53	Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý, lý, gấc:	đồng/dây			
	Loại 1:		23.000		Đang cho trái
	Loại 2:		12.000		Chưa cho trái
54	Bông huệ	đồng/m ²			
	Loại 1		34.000		Đang có bông
	Loại 2		23.000		Sắp có bông
	Loại 3		14.000		Mới trồng
55	Cỏ kiêng	đồng/m ²	4.000		
56	Cỏ chăn nuôi	đồng/m ²	5.000		

57	Hỗ trợ di dời cây, hoa kiểng:				
	- Chậu kiểng < 30 cm	đồng/chậu	11.000		Đường kính của chậu
	- Chậu kiểng từ 30 cm đến dưới 60 cm		30.000		Đường kính của chậu
	- Chậu kiểng \geq 60 cm		60.000		Đường kính của chậu
	- Kiểng trồng dưới đất từ 2 cm đến dưới 5 cm		18.000		Đường kính gốc của cây
	-Kiểng trồng dưới đất từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	30.000		Đường kính gốc của cây
	- Kiểng trồng dưới đất từ 10 cm đến dưới 20 cm		100.000		Đường kính gốc của cây
	- Kiểng trồng dưới đất \geq 20 cm		200.000		Đường kính gốc của cây
	- Kiểng cổ thụ > 30 cm		500.000		Đường kính gốc của cây
58	Cây Đước	đồng/cây			
	- Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm:		5.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		25.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20cm:		60.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30 cm:		100.000		
	- Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		150.000		
59	Hàng rào cây xanh: bùm sùm, kim quýt, duối, dâm bụt,...	đồng/mét	40.000		

BẢNG 2**BẢNG BÒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ST T	Danh mục	Diện tích (m²)	sản lượng (kg)	Hiệu suất sử dụng chi phí
I	Nuôi cá nước ngọt			
1	Sản xuất giống			1,3
2	Nuôi cá ao truyền thống	10.000	10.000	
3	Nuôi ao thâm canh			
3.1	Nuôi cá tra			1,05
3.2	Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng.			1,5
3.3	Nuôi thủy đặc sản (Ba ba, ếch, cá sấu, cua biển...)			1,7
3.4	Các loài thủy sản khác...			1,2
II	Nuôi tôm quảng canh cải tiến (m²)	10.000	400	
III	Nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh (m²)			
1	Tôm thẻ			1,7
2	Tôm Sú			1,8
IV	Nuôi nghêu			1,3